

Số: 02-HHXNM/TVTĐ

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021

BẢN TIN DỰ BÁO XÂM NHẬP MẶN KHU VỰC NAM BỘ TỪ NGÀY 11-20/01/2021

1. HIỆN TRẠNG XÂM NHẬP MẶN TỪ 01-10/01/2021

Khu vực Nam Bộ phổ biến ít mưa, ngày trời nắng; riêng ngày 04-05/01 do ảnh hưởng của nhiễu động gió Đông trên cao nên khu vực có mưa rào, cục bộ có nơi mưa lượng mưa khá như tại Rạch Giá: 45mm trong ngày 05/01. Nhiệt độ thấp nhất ban đêm phổ biến 22-25 độ, ở miền Đông Nam Bộ có nơi thấp hơn: 20-23 độ; vào ban ngày trời có nắng nhiệt độ cao nhất từ 30-33°C; từ ngày 08/01 nhiệt độ giảm nhẹ xuống ngưỡng 29-32 độ, có nơi cao hơn.

Mức nước các trạm trên sông Mê Công biến đổi chậm với xu thế giảm dần, mức nước các trạm thượng lưu ở mức thấp hơn TBNN từ 0,1-1,1m, mức nước các trạm trung, hạ lưu ở mức cao hơn TBNN từ 0,1-0,3m.

Mức nước trên sông Tiền và sông Hậu biến đổi chậm theo triều, mức nước cao nhất tuần tại Tân Châu là 1,70m (ngày 01/10 và ngày 10/01), tại Châu Đốc 1,85m (ngày 10/01), cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,2-0,35m.

Xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có xu thế tăng dần và ở mức thấp hơn so với độ mặn cao nhất tháng 1/2020.

2. DỰ BÁO XÂM NHẬP MẶN TỪ 11-20/01/2021

Từ ngày 11-17/01, ở thượng nguồn sông Mê Công và khu vực Nam Bộ sẽ phổ biến ít mưa, ban ngày có nắng. Nhiệt độ thấp nhất ban đêm phổ biến 20-23 độ, riêng ở miền Đông Nam Bộ có nơi thấp hơn: 19-21 độ; nhiệt độ cao nhất dao động trong khoảng 29-32°C, có nơi cao hơn. Khoảng từ ngày 18/01 khu vực miền Đông Nam Bộ có khả năng xuất hiện mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa với lượng khá tập trung ở khu vực ven biển Đông Nam Bộ.

Mức nước các trạm trên dòng chính sông Mê Công biến đổi chậm với xu thế giảm dần, mức nước các trạm thượng lưu ở mức thấp hơn TBNN từ 0,1-1,0m, mức nước các trạm trung, hạ lưu ở mức cao hơn TBNN từ 0,1-0,2m. Mức nước trên sông Tiền và sông Hậu biến đổi chậm theo triều. Mức nước cao nhất tuần tại Tân Châu là 1,75m; tại Châu Đốc 1,90m, cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,3-0,5m.

Xu thế xâm nhập mặn từ ngày 11-20/01/2021: Xâm nhập mặn ở ĐBSCL với xu thế tăng dần và đạt mức cao nhất tuần vào ngày 14-16/01, sau đó giảm chậm. Độ mặn cao nhất tại các trạm ở mức thấp hơn độ mặn cao nhất tháng 1/2020.

Chiều sâu ranh mặn 1g/l trong thời kỳ này có khả năng như sau:

Sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây: Phạm vi xâm nhập mặn 45-55km;

Sông Cửa Tiểu, Cửa Đại: Phạm vi xâm nhập mặn 45-50km;

Sông Hàm Luông, Cỏ Chiên: Phạm vi xâm nhập mặn 45-55km;

Sông Hậu: Phạm vi xâm nhập mặn 35-40km;

Sông Cái Lớn: Phạm vi xâm nhập mặn 30-40km;

Chiều sâu ranh mặn 4g/l trong thời kỳ này có khả năng như sau:

Sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây: Phạm vi xâm nhập mặn 35-40km;

Sông Cửa Tiểu, Cửa Đại: Phạm vi xâm nhập mặn 40-45km;

Sông Hàm Luông, Cỏ Chiên: Phạm vi xâm nhập mặn 35-40km;

Sông Hậu: Phạm vi xâm nhập mặn 25-35km;

Sông Cái Lớn: Phạm vi xâm nhập mặn 20-30km.

Mức độ rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long ở mức cấp độ 1.

Trong thời kỳ này, các địa phương cần chủ động đo độ mặn trước khi tích trữ nước ngọt phục vụ nông nghiệp và dân sinh.

3. XU THẾ NGUỒN NƯỚC VÀ XÂM NHẬP MẶN TRONG MÙA KHÔ NĂM 2021

Xâm nhập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa khô năm 2020-2021 ở mức cao hơn TBNN, nhưng không nghiêm trọng như mùa khô năm 2019-2020; các đợt xâm nhập mặn cao nhất ở cửa sông Cửu Long khả năng tập trung trong tháng 02 (từ 10-15/02, từ 26/02-02/3), tháng 3 (từ 12-16/3, từ 25-29/3); riêng các sông Vàm Cỏ, Cái Lớn vào tháng 3, 4 (từ 09-14/4, từ 24-28/4), sau giảm dần.

Tình hình xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phụ thuộc vào nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Công, triều cường và còn biến động trong thời gian tới. Các địa phương ở vùng Đồng bằng Nam Bộ cần cập nhật kịp thời các thông tin dự báo KTTV và có các biện pháp chủ động phòng chống xâm nhập mặn.

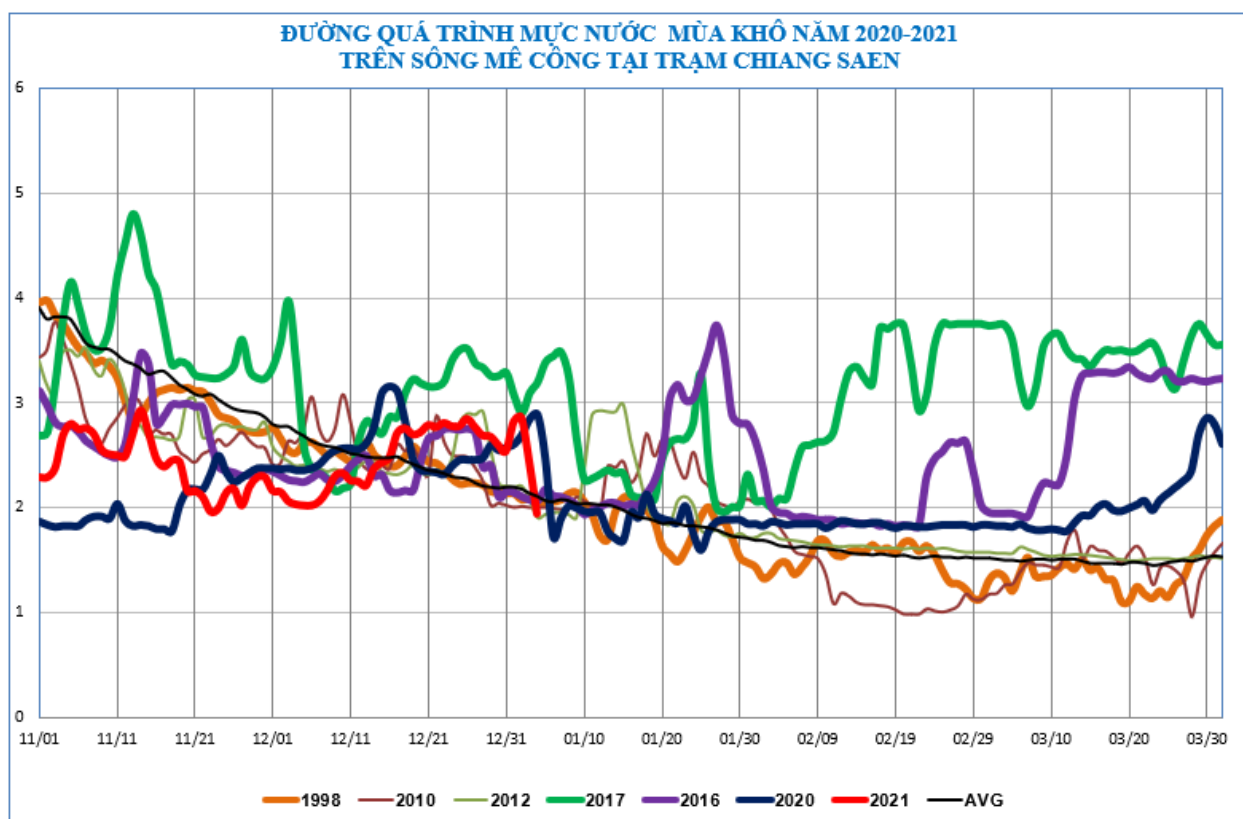
Tin phát lúc: 15h30

Soát tin: Nguyễn Ngọc Hoa

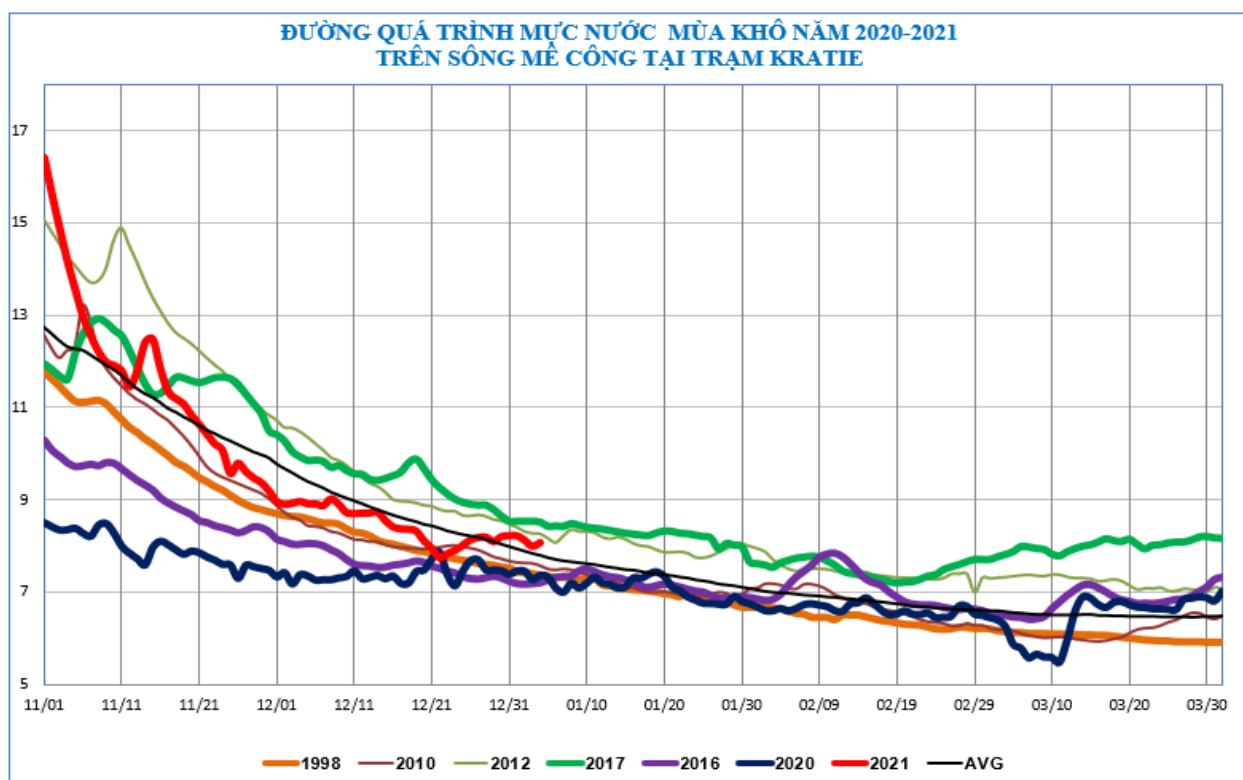
**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG**

Phùng Tiến Dũng

Phụ lục



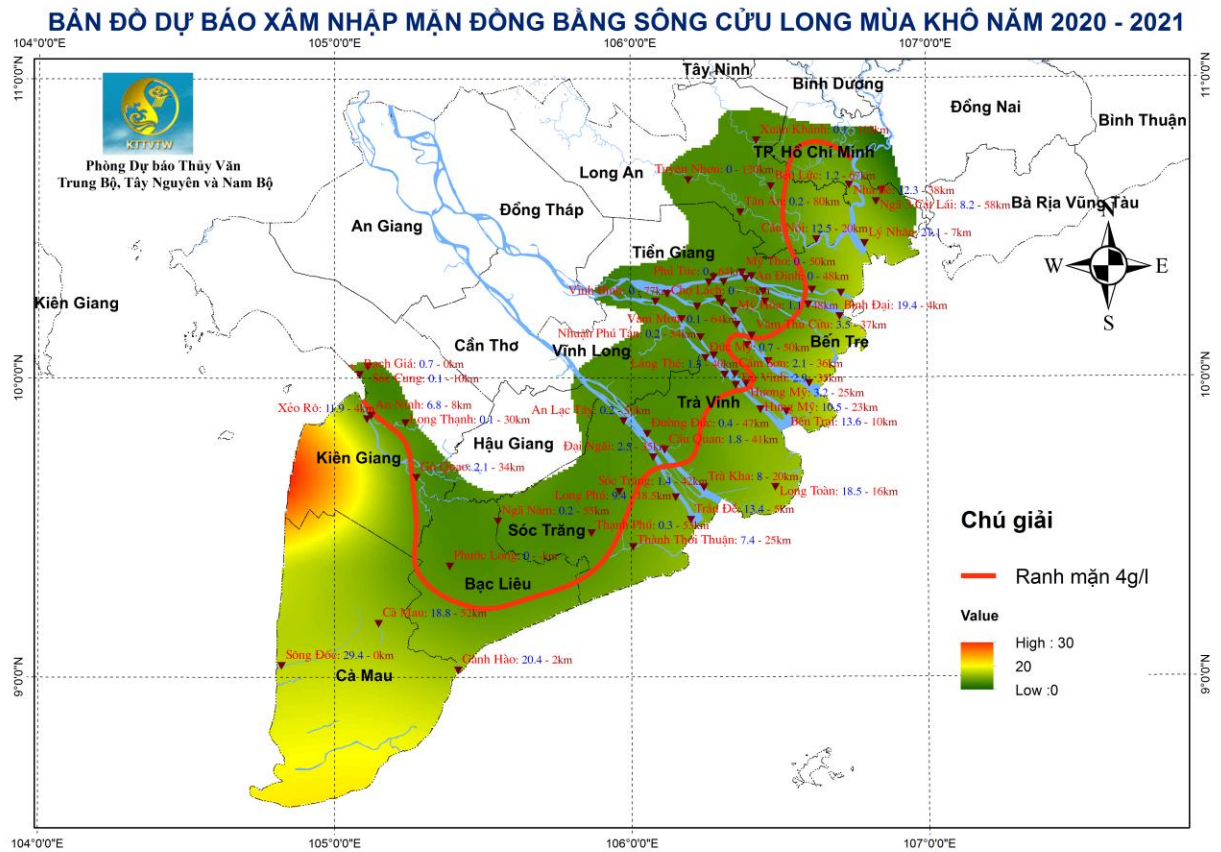
Hình 1: Đường quá trình mực nước mùa khô năm 2020-2021 tại trạm Chiangsane (Thái Lan)



Hình 2: Đường quá trình mực nước mùa khô năm 2020-2021 tại trạm Kratie (Campuchia)

Bảng 1. Bảng độ mặn cao nhất từ ngày 01-10/01/2021

STT	Trạm	Sông	Tỉnh	K/C đến cửa sông (km)	Smax (g/l)	So với max tháng 1/2020 (g/l)
1	Cầu Nội	Vàm cỏ	Long An	20	12.5	Nhỏ hơn 6.8
2	Bến Lức	Vàm Cỏ Đông	Long An	67	1.2	Nhỏ hơn 8.3
3	Xuân Khánh	Vàm Cỏ Đông	Long An	95	0.1	Nhỏ hơn 2
4	Tân An	Vàm Cỏ Tây	Long An	80	0.2	Nhỏ hơn 5.1
5	Tuyên Nhơn	Vàm Cỏ Tây	Long An	120	-	-
6	Vàm Kênh	Cửa Tiểu	Tiền Giang	2	19.2	Nhỏ hơn 3
7	Hòa Bình	Cửa Tiểu	Tiền Giang	18	5.9	Nhỏ hơn 4.7
8	An Định	Tiền	Tiền Giang	48	-	-
9	Mỹ Tho	Tiền	Tiền Giang	55	-	-
10	Đồng Tâm	Tiền	Tiền Giang	63	-	-
11	Bình Đại	Cửa Đại	Bến Tre	4	19.4	Nhỏ hơn 6.8
12	Lộc Thuận	Cửa Đại	Bến Tre	18	5.7	Nhỏ hơn 7.9
13	An Thuận	Hàm Luông	Bến Tre	10	21.9	Nhỏ hơn 6.7
14	Sơn Đốc	Hàm Luông	Bến Tre	20	8.6	Nhỏ hơn 8.5
15	Bến Trại	Cổ Chiên (cửa Cổ Chiên)	Bến Tre	10	13.6	Nhỏ hơn 11.5
16	Hương Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cổ Chiên)	Bến Tre	25	3.2	Nhỏ hơn 9.6
17	Hưng Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)	Trà Vinh	17	10.5	Nhỏ hơn 5.7
18	Cầu Quan	Hậu (cửa Định An)	Trà Vinh	32	1.8	Nhỏ hơn 11.2
19	Trà Vinh	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)	Trà Vinh	28	2.9	Nhỏ hơn 9.3
20	Trà Kha	Hậu (cửa Định An)	Trà Vinh	7	8	Nhỏ hơn 13.2
21	Long Phú	Hậu (cửa Trần Đề)	Sóc Trăng	15	9.4	Nhỏ hơn 7.5
22	Đại Ngãi	Hậu (cửa Tranh Đề)	Sóc Trăng	30	2.5	Nhỏ hơn 8.8
23	Trần Đề	Hậu	Sóc Trăng	10	13.4	Nhỏ hơn 7.6
24	Thạnh Phú	K. Như Gia	Sóc Trăng	Nội đồng	0.3	Nhỏ hơn 6.3
25	Sóc Trăng	K. Maspero	Sóc Trăng	Nội đồng	1.4	Nhỏ hơn 3.8
26	Cà Mau	Gành Hào	Cà Mau	Nội đồng	20.4	Nhỏ hơn 7.4
27	Sông Đốc	Sông Đốc	Cà Mau	-	29.4	Nhỏ hơn 2.9
28	Xẻo Rô	Cái Lớn	Kiên Giang	7	11.9	Nhỏ hơn 0.7
29	Gò Quao	Cái Lớn	Kiên Giang	35	2.1	Nhỏ hơn 3.8
30	An Ninh	Cái Bé	Kiên Giang	8	6.8	Nhỏ hơn 6.4



Hình 3. Bản đồ phân bố độ mặn từ 01-10/01/2021

Bảng 2. Bảng dự báo độ mặn cao nhất từ ngày 11-20/01/2021

STT	Trạm	Sông	Tỉnh	K/C đến cửa sông (km)	Smax (g/l)
1	Cầu Nổi	Vàm cỏ	Long An	20	12.9
2	Bến Lức	Vàm Cỏ Đông	Long An	67	1.5
3	Xuân Khánh	Vàm Cỏ Đông	Long An	95	0.1
4	Tân An	Vàm Cỏ Tây	Long An	80	0.2
5	Vàm Kênh	Cửa Tiểu	Tiền Giang	2	19.8
6	Hòa Bình	Cửa Tiểu	Tiền Giang	18	6.0
7	Bình Đại	Cửa Đại	Bến Tre	4	19.8
8	Lộc Thuận	Cửa Đại	Bến Tre	18	5.9
9	An Thuận	Hàm Luông	Bến Tre	10	22.1
10	Sơn Đốc	Hàm Luông	Bến Tre	20	8.9
11	Bến Trại	Cổ Chiên (cửa Cổ Chiên)	Bến Tre	10	13.9
12	Hưng Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cổ Chiên)	Bến Tre	25	3.6
13	Hưng Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)	Trà Vinh	17	11.0
14	Cầu Quan	Hậu (cửa Định An)	Trà Vinh	32	2.8
15	Trà Vinh	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)	Trà Vinh	28	4.2
16	Trà Kha	Hậu (cửa Định An)	Trà Vinh	7	9.3

STT	Trạm	Sông	Tỉnh	K/C đến cửa sông (km)	Smax (g/l)
		An)			
17	Long Phú	Hậu (cửa Trần Đê)	Sóc Trăng	15	9.8
18	Đại Ngãi	Hậu (cửa Tranh Đê)	Sóc Trăng	30	2.9
19	Trần Đê	Hậu	Sóc Trăng	10	13.8
20	Thanh Phú	K. Như Gia	Sóc Trăng	Nội đồng	0.3
21	Sóc Trăng	K. Maspero	Sóc Trăng	Nội đồng	1.5
22	Cà Mau	Gành Hào	Cà Mau	Nội đồng	21.8
23	Sông Đốc	Sông Đốc	Cà Mau	-	29.9
24	Xẻo Rô	Cái Lớn	Kiên Giang	7	12.5
25	Gò Quao	Cái Lớn	Kiên Giang	35	2.6
26	An Ninh	Cái Bé	Kiên Giang	8	7.5



Hình 4. Bản đồ dự báo phân bố độ mặn cao nhất từ 11-20/01/2021